

Tây Ninh, ngày tháng 8 năm 2024

Số: / BC-CTK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 8 NĂM 2024

Tình hình kinh tế- xã hội 8 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh, tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ ở một số lĩnh vực: doanh thu bán lẻ hàng hoá (+11,12%)¹; Chỉ số sản xuất công nghiệp (+13,43%); doanh thu dịch vụ vận tải tiếp tục đà tăng trưởng khá cao(+24,12%). Sản xuất nông nghiệp, diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm được duy trì; chăn nuôi, các dự án mới có quy mô lớn đang được đầu tư triển khai thực hiện.

Lĩnh vực đầu tư công từ ngân sách nhà nước do địa phương quản lý có những khó khăn nhất định, chi đầu tư mới đạt 51,57% kế hoạch và bằng 83,19% so với cùng kỳ, do khó khăn công tác chuẩn bị dự án đầu tư, một số dự án trọng điểm của tỉnh mới khởi công năm nay đang thực hiện các bước thủ tục trước khi triển khai lựa chọn nhà thầu thi công theo quy định...

Các hoạt động văn hóa, xã hội tháng này tập trung vào việc tuyên truyền các ngày lễ lớn, phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương, thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, tạo việc làm, giảm nghèo bền vững, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện; An ninh quốc phòng được đảm bảo.

Kết quả thực hiện cụ thể trên từng lĩnh vực đã đạt được như sau:

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

1.1 Nông nghiệp:

Sản xuất nông nghiệp trong tháng một số loại cây trồng cơ bản ổn định, nhưng cũng có cây trồng bị ảnh hưởng của thời tiết như rau các loại giảm do mưa nhiều, cơ cấu cây trồng chuyển đổi dần theo hướng tập trung, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh gắn với thị trường và công nghiệp chế biến. Chăn nuôi tiếp tục thu hút đầu tư khá mạnh từ năm trước và những tháng đầu năm 2024, nhiều dự án đầu tư và đã đi vào hoạt động, do vậy đầu con và sản phẩm chăn nuôi tăng khá so với cùng kỳ, dự báo đàn gia súc, gia cầm sẽ tiếp tục phát triển trong năm 2024.

a) Trồng trọt:

Cây lúa: diện tích gieo trồng vụ Đông xuân và Hè thu duy trì ổn định, vụ Đông xuân 48.226 ha (+1,13%), Hè thu 50.691ha (+1,23%). Vụ Đông xuân đã

¹ Cùng kỳ năm trước doanh thu bán lẻ hàng hoá (+10,98%), Chỉ số sản xuất công nghiệp (+6,03%).

thu hoạch xong, đánh giá năng suất-sản lượng khá hơn cùng kỳ, năng suất 59,41 tạ/ha (+0,55%), sản lượng 286.508 tấn (+1,69%). Tiến độ thu hoạch vụ Hè thu khá tốt, đến ngày 13/8 đạt 26.150 ha, tăng 0,96% so cùng kỳ, năng suất ước đạt 53,81 tạ/ha; sản lượng ước đạt 140.711 tấn, tăng 1,22% so cùng kỳ. Gieo trồng vụ Mùa đến 13/8 ước đạt 5.620ha tăng 12,05% so với cùng kỳ.

Một số cây trồng khác (đến 13/8):

+ Cây ngô (bắp) 4.525 ha, so cùng kỳ tăng 9,79% (+403ha) mô hình chuyển đổi cây bắp trên nền đất lúa gắn với liên kết với các doanh nghiệp nhằm chuyển đổi đất sản xuất lúa kém hiệu quả sang trồng cây bắp có hiệu quả kinh tế cao hơn, thời gian sinh trưởng ngắn hơn, góp phần đa dạng hoá cơ cấu cây trồng, nâng cao thu nhập cho nông dân.

+ Cây đậu phộng 2.742ha, so cùng kỳ giảm 2,75% (-77 ha) do giảm một số diện tích trồng xen trong các vườn cây lâu năm, tình trạng đô thị hóa, một số do thời tiết mưa nhiều không thuận lợi cho việc xuống giống, nhưng nguyên nhân chính do hiệu quả kinh tế không cao làm cho diện tích đậu phộng liên tục giảm trong những năm gần đây.

+ Rau các loại 15.076,70 ha, so với cùng kỳ giảm 1,89% (-290,58 ha). Thời tiết không thuận lợi đầu năm nắng nóng khiến chi phí chăm sóc tăng cao, những tháng gần đây mưa nhiều gây ngập cũng khiến việc xuống giống nhóm này gặp nhiều khó khăn nên diện tích trồng rau giảm.

+ Cây đậu các loại 1.886,72 ha, so với cùng kỳ giảm 8,68% (-179,23 ha), giảm hơn cùng kỳ ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố, trong đó giảm mạnh nhất ở thị xã Trảng Bàng, huyện Gò Dầu chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao.

+ Cây mía trồng mới 7.651ha, tăng 6,64% so cùng kỳ (+476 ha). Công ty TTC AgriS đã có những chính sách hỗ trợ, khuyến khích người dân áp dụng cơ giới hoá, cải thiện giống mía và quy trình canh tác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản xuất mía ...

Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm đến 13/8 như sau:

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
Cây lúa	102.777	104.537	101,71
- Vụ Đông xuân	47.685	48.226	101,13
- Vụ Hè thu	50.077	50.691	101,23
- Vụ Mùa	5.015	5.620	112,05
Diện tích một số cây trồng khác			
- Ngô	4.122	4.525	109,79
- Mía	7.175	7.175	114,70
- Đậu phộng	2.819	2.742	97,25
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	17.433	16.963	97,31

Công tác bảo vệ thực vật: Trong tháng đã có xuất hiện các đối tượng gây hại ở mức nhiễm nhẹ như bạc lá, bệnh đạo ôn lá ở mức nhiễm nhẹ trên lúa; bệnh đốm lá, bệnh lở cổ rễ, bệnh phấn trắng, bọ phấn, bọ trĩ, rầy xanh, sâu xanh, héo xanh, sâu cuốn lá...trên hành lá, dưa leo, bầu bí các loại. Tình hình dịch khảm trên cây mì đến nay có diện tích nhiễm bệnh là 41.252 ha; trong đó chủ yếu là nhiễm bệnh với mức độ nhiễm nhẹ là 34.560 ha, tập trung ở các huyện: huyện Tân Châu, Tân Biên, Dương Minh Châu.

b) Chăn nuôi:

Trong tháng, tình hình giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu trong tháng vẫn ổn định, không biến động mạnh, giá gà ổn định, giá heo giảm nhẹ, giá trâu, bò vẫn ở mức thấp. Liên kết tiêu thụ và xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh vẫn tiếp tục duy trì phát triển.

Đàn trâu hiện có 9.056 con giảm 2,22% (giảm 206 con) so cùng kỳ; Sản lượng thịt xuất chuồng ước đạt 283,6 tấn, giảm 2,6% (-7,56 tấn) so cùng kỳ.

Đàn bò hiện 97.599 con, so với cùng kỳ giảm 0,28% (-270 con) trong đó đàn bò sữa 12.899con, giảm 2,80% (-371con). Sản lượng thịt 1.975 tấn, giảm 0,49% (-9,81 tấn). Sản lượng sữa ước đạt 27.676,82 tấn, giảm 1,05% (-294,74 tấn) do chi phí đầu vào tăng cao nhưng giá sữa không tăng khiến hiệu quả kinh tế giảm, số hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ giảm chủ yếu ở huyện Trảng Bàng.

Đàn lợn thịt (heo thịt) hiện có 335.152 con, tăng 60,24% (+125.994 con) so với cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 44.305 tấn, tăng 28,88% (+9.927,55 tấn). Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu có quy mô lớn bắt đầu hoạt động; quý 4 năm 2023 tăng 6 doanh nghiệp (quy mô gần 60.000 con lợn các loại); quý I năm 2024, có thêm 5 doanh nghiệp chăn nuôi heo đi vào hoạt động (quy mô gần 80.000 con)

Số lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm 2023	Ước thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	Con	9.262	9.056	97,78
2. Bò	Con	97.869	97.599	99,72
Trong đó: Bò sữa	Con	13.271	12.899	97,20
3. Lợn	Con	292.127	546.219	186,98
Trong đó: Lợn thịt	Con	209.158	335.152	160,24
II. Gia cầm				
	1000con	10.886,15	12.516,15	114,97
Trong đó: Gà	1000con	10.505,00	12.009,00	114,32

Tổng đàn gia cầm 12.561,15 nghìn con, tăng 14,97% (+1.630 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó ước đàn gà hiện có 12.009 nghìn con, so với cùng kỳ tăng 14,32% (+1.504 nghìn con), do có tăng năng lực mới với quy mô lớn so với cùng

kỳ, tập trung ở các huyện Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành, Bến Cầu. Dư báo đàn gà sẽ tiếp tục phát triển trong thời gian tới.

Sản lượng trứng gà sản xuất ước thực hiện đạt 477,3 triệu quả, tăng 6,86% (+30,64 triệu quả) so cùng kỳ do đàn gà đẻ trứng công nghiệp trong kỳ sau thời gian thay thế, đã bắt đầu cho trứng ổn định liên tục đến nay, không có hiện tượng thanh lý số lượng lớn như cùng kỳ. Sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện 39.488,63 tấn, so với cùng kỳ tăng 12,65% (+4.434,31 tấn).

Tình hình dịch bệnh: không xảy ra dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm và thủy sản. Mạng lưới thú y cơ sở tổ chức tiêm phòng bổ sung trên đàn gia súc, gia cầm mới phát sinh hoặc nuôi mới để đảm bảo sức khỏe đàn vật nuôi. Kết quả đến tháng 8 tiêm được 225.664 liều vắc xin các loại. Giám sát thực hiện tiêu độc sát trùng phòng chống dịch bệnh tại các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm 12.016.512 m², cơ sở giết mổ 527.605 m², phương tiện vận chuyển 11.113 xe ô tô và 2.753 xe khác.

1.2 Lâm nghiệp:

Phát triển rừng và sử dụng rừng: Kế hoạch năm 2024 trên địa bàn tỉnh trồng rừng mới 707,8 ha rừng đặc dụng, phòng hộ. Hiện nay các đơn vị chủ rừng đang rà soát quỹ đất, lập hồ sơ thiết kế, dự toán trồng mới; đồng thời, chuẩn bị cây giống đưa vào trồng rừng và thực hiện công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia trồng rừng.

Chăm sóc rừng trồng: Kế hoạch chăm sóc rừng trồng phòng hộ, rừng đặc dụng năm nay là 955,6ha các đơn vị chủ rừng đang triển khai các công đoạn chăm sóc rừng trồng lần 1; Bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: Diện tích rừng được đầu tư bảo vệ hiện có toàn tỉnh 66.490,88 ha rừng hiện có, trong đó rừng tự nhiên 46.608,32 ha, rừng trồng 19.882,56 ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán cho các cá nhân, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng.

Quản lý bảo vệ rừng, quản lý lâm sản: Tổng diện tích đất quy hoạch ba loại rừng được điều chỉnh là 73.272,53 ha;. Toàn bộ diện tích nêu trên đều được giao cho các Ban quản lý rừng, Ủy ban nhân dân các huyện và các đơn vị quản lý, bảo vệ.

Tình hình khai thác lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác ước thực hiện đến tháng 8 được 34.840.61 m³, so với cùng kỳ tăng 0,77% (+266,22 m³); sản lượng củi khai thác ước đạt 157.815,74 Ste, so cùng kỳ tăng 0,86% (+1.345,64 Ste, tăng so với cùng kỳ do diện tích rừng trồng và diện tích tía thưa tăng.

2. Sản xuất công nghiệp:

Chỉ số sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tháng 8 tăng nhẹ so với tháng trước (+1,12%), lũy kế 8 tháng năm 2024 tăng 13,43% (KH+15,0%), chủ yếu nhờ đóng góp của một số ngành có bổ sung năng lực mới hoạt động và nhu cầu thị trường tăng ở một số ngành, cụ thể tình hình:

Tháng 8/2024, chỉ số sản xuất tăng nhẹ (+1,13%) từng ngành: khai khoáng (+0,33%); công nghiệp chế biến, chế tạo (+1,16%); sản xuất và phân

phôi điện (-0,17%); cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+0,51%). Các ngành tăng khá so tháng trước, là: SX phương tiện vận tải khác tăng 14,79%; SX chế biến thực phẩm tăng 13,14% trong đó, sản xuất đường tăng cao nhất (+ 30,65% do thời gian hoạt động nhiều hơn), sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột tăng 14,26%, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản tăng 7,72%; Bên cạnh đó, cũng có một số ngành giảm so với tháng trước như: CN chế biến, chế tạo khác giảm (-11,40%) do đơn hàng giảm nhiều; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 8,59%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 4,79%...

Luỹ kế 8 tháng chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 13,43% so cùng kỳ (cao hơn mức tăng cùng kỳ năm trước²). cụ thể các nhóm ngành chủ yếu sau:

Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 8/2024 so với tháng 7/2024	8 tháng so với cùng kỳ
Tổng số	101,12	113,43
Chia theo ngành CN cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	100,33	84,25
2. Công nghiệp chế biến	101,16	113,70
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	99,83	106,71
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	100,51	111,08
Một số ngành CN cấp II chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	113,14	113,81
2. Dệt	100,30	118,70
3. Sản xuất trang phục	97,83	112,62
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	102,32	102,87
5. Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	103,25	94,74
6. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	101,82	119,96
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	100,58	132,77
8. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	95,21	96,48
9. Sản xuất và phân phối điện...	99,83	106,71
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,51	111,08

+ Nhóm ngành khai khoáng có lũy kế so cùng kỳ giảm mạnh (-15,75%) do vùng khai thác bị thu hẹp, doanh nghiệp không được phép khai thác tầng sâu, trong khi sản lượng khai thác tầng trên ngày càng ít, hiện tại doanh nghiệp chỉ khai thác tận thu các vùng nguyên liệu trước đó đã khai thác nên sản lượng khai thác ngày càng giảm.

² Tám tháng năm 2021 (+3,03%); tám tháng 2022 (+17,5%); tám tháng 2023 (+6,03%).

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+13,70%) tập trung ở các ngành: sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng cao nhất (+32,77%) do có bổ sung năng lực mới; sản xuất kim loại tăng 24,94%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 23,15%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 19,96%; công nghiệp dệt tăng 18,7%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 13,81% trong đó chế biến và bảo quản rau quả tăng 9,09% (chủ yếu là hạt điều), sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột tăng 5,13%, sản xuất đường tăng 15,21%, đặc biệt sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản tăng mạnh (+79,74%) do có bổ sung thêm năng lực mới; may mặc cũng tăng 12,62%.

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện (+6,71%) do thời tiết nắng nóng kéo dài suốt những tháng đầu năm nên nhu cầu sử dụng điện của hộ gia đình tăng cao, đồng thời sản xuất trên địa bàn tỉnh có xu hướng phục hồi tốt, vì vậy điện dùng cho sản xuất cũng tăng lên. Tăng cao nhất là điện sản xuất khác (điện bã mía) tăng 28,78% do giá điện tăng nên doanh nghiệp tăng khối lượng sản xuất; điện thương phẩm cũng tăng cao (+17,86%); riêng điện mặt trời giảm 1,15% do bị điều tiết cắt giảm sản lượng vào giờ thấp điểm.

+ Nhóm ngành Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu (+11,08%), trong đó: khai thác, xử lý, cung cấp nước tăng 10,19%; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tăng 34,77%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 1,78%.

Sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh 8 tháng. Đa số các số sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tăng khá, cũng có một số sản phẩm có sản lượng giảm, cụ thể như sau: Đường các loại ước đạt 143.343 tấn, tăng khá (+14,36%); Bột mì 849.780 tấn (+5,90%); xi măng 710.922 tấn (-3,52%); Gạch các loại 463.911 nghìn viên (+1,73%); giày các loại 53.129 nghìn đôi (+3,41%); Clanke Poolan 701.920 tấn (+11,40%); quần áo các loại 146.722 nghìn cái (+12,50%); vỏ, ruột xe các loại 70.913 nghìn cái (+5,77%); điện thương phẩm 4.369 tr.Kwh (+17,86%); điện sản xuất 1.283 tr.Kw (-0,63%); nước máy sản xuất 9.155 nghìn m³ (+9,64%).

3. Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách:

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 8/2024 ước đạt 348,74 tỷ đồng, tăng 9,90% so tháng trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 291.250 triệu đồng, tăng 9,33%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 57.498 triệu đồng, tăng 12,86%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã không phát sinh kế hoạch năm và giá trị khối lượng thực hiện. Tháng này tăng nhiều do các nguồn vốn đã được phân khai chi tiết đến các Ban quản lý dự án/công trình và các chủ đầu tư thi công, đã tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thi công chủ động tổ chức triển khai thi công các dự án/công trình chuyển tiếp và báo cáo thẩm định thiết kế xây dựng các công trình khởi công mới

Cộng dồn 8 tháng, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý thực hiện được 2.192 tỷ đồng, bằng 51,57% kế hoạch và bằng 83,19% so cùng kỳ. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 1.874 tỷ đồng, đạt 53,08% kế hoạch năm, giảm 14,85% so cùng kỳ, trong đó vốn trung ương hỗ trợ

đầu tư theo mục tiêu 355,22 tỷ chỉ bằng 49,73% kế hoạch và giảm 23,10% so cùng kỳ; vốn ngân sách cấp huyện đạt 318,0 tỷ đồng, đạt 44,17% kế hoạch, giảm 26,74% so cùng kỳ; ngân sách cấp xã đến nay vẫn chưa thực hiện.

4. Giao thông vận tải:

Doanh thu vận tải, kho bãi tháng này tăng (+3,72%) so với tháng trước, tăng chủ yếu ở vận tải hành khách bằng cáp treo, nhờ nắm bắt nhu cầu của người dân về du lịch trong mùa Vu Lan báo hiếu (tháng 7 âm lịch), Khu du lịch Sun World Ba Den Mountain dành ưu đãi đặc biệt với giá vé cáp treo buổi tối giảm (còn 200.000 đồng), đã thu hút một lượng lớn khách đến tham quan. Vận tải hàng hóa do vụ thu hoạch nông sản (mía, mì) trên địa bàn tỉnh đã kết thúc vụ nhưng bù lại sản xuất của một số doanh nghiệp khác có xu hướng tăng nên nhu cầu vận chuyển hàng hóa cũng tăng nhẹ.

Tháng 8, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi ước đạt 432,28 tỷ đồng tăng 3,72% so với tháng trước (tăng 18,16% so với tháng cùng kỳ) trong đó doanh thu vận tải hành khách đạt 174,11 tỷ tăng 9,05%, doanh thu vận tải hàng hoá đạt 241,95 tỷ đồng tăng 0,42% so với tháng trước. Doanh thu từ hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 14,1 tỷ đồng, duy trì xấp xỉ so với tháng trước.

Sản lượng vận tải hành khách tháng này ước đạt 3.003 nghìn người, tăng 13,38% luân chuyển đạt 165.556 nghìn lượt hành khách tăng 7,62% so với tháng trước; sản lượng vận tải hàng hóa ước đạt 1.714 nghìn tấn, tăng 0,31% so tháng trước, luân chuyển ước đạt 130.554 nghìn tấn.Km, tăng 0,47%.

Cộng dồn 8 tháng, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi ước đạt 4.059 tỷ đồng, tăng 24,12% so cùng kỳ. Trong đó doanh thu vận chuyển hành khách đạt 2.027 tỷ, tăng 44,58%, doanh thu vận chuyển hàng hoá đạt 1.901 tỷ tăng 9,42% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 113,79 tỷ duy trì xấp xỉ so với cùng kỳ.

Sản lượng vận chuyển hành khách ước đạt 27.211 nghìn lượt người, tăng 26,19%, luân chuyển ước đạt 1.277.849 nghìn hành khách.Km, tăng 16,96%. Sản lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 13.475 nghìn tấn, tăng 9,29%, luân chuyển ước đạt 1.023.874 nghìn tấn.Km, tăng 9,40% so với cùng kỳ.

5. Thương mại-dịch vụ:

Doanh thu thương mại tháng này ước đạt 15.407 tỷ đồng, tiếp tục tăng so tháng trước (+1,25%) do sắp bước vào năm học mới, nhiều gia đình tranh thủ những ngày còn lại của kỳ nghỉ hè để đi tham quan, du lịch nên nhu cầu vui chơi, giải trí vẫn tăng. Trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 7.980 tỷ đồng, tăng 1,19% so với tháng trước và tăng 10,14% so tháng cùng kỳ năm trước, doanh thu bán buôn ước đạt 7.427 tỷ đồng, tăng 1,31% so tháng trước và tăng 10,36% so với tháng cùng kỳ.

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tháng 8/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 7.980 tỷ đồng, tăng 1,19% so tháng trước, tăng 10,14% so tháng cùng kỳ năm trước.

Trong đó, nhóm hàng lương thực thực phẩm ước đạt 2.815 tỷ đồng (+0,97%) so tháng trước; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng 915 tỷ (+0,65%); nhóm bán lẻ xăng dầu các loại 1.161 tỷ (+1,44%); đá quý, kim loại quý và sản phẩm 1.034 tỷ (+1,26%); ô tô con dưới 9 chỗ ngồi 107,2 tỷ (+4,1%)...

Lũy kế 8 tháng, tổng mức bán lẻ trên địa bàn tỉnh ước đạt 61.911,99 tỷ đồng, tăng 11,12% so cùng kỳ, trong đó các nhóm: lương thực, thực phẩm tăng 10,02%; hàng may mặc (+4,19%); xăng dầu các loại (+14,87%); đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+11,61%); ô tô con dưới 9 chỗ ngồi (+47,80%); hàng hoá khác (+8,31%); đồ dùng trang thiết bị gia đình (+2,57%).

b) Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh tháng 8/2024 ước đạt 2.159 tỷ đồng, tăng 4,46% so tháng trước, trong đó: Hoạt động dịch vụ lưu trú ước đạt 33,27 tỷ đồng, tăng 0,9%; hoạt động dịch vụ ăn uống ước đạt 1.175,6 tỷ đồng, tăng 0,20%; hoạt động dịch vụ lữ hành đạt 1,92 tỷ tăng 0,99%; và hoạt động dịch vụ khác (*trong đó có hoạt động xổ số kiến thiết*) dự ước đạt 948,52 tỷ đồng, tăng 10,41% so tháng trước.

Lũy kế 8 tháng, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác đạt 16.723 tỷ đồng tăng 10,27% so cùng kỳ, trong đó doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 9.310 tỷ đồng tăng 12,71%, dịch vụ lưu trú đạt 257,6 tỷ đồng tăng 16,23% ; dịch vụ khác đạt 7.142 tỷ đồng tăng 7,04%; hoạt động du lịch lữ hành ước đạt 12,401 tỷ đồng tăng 20,06% so cùng kỳ.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:

So với tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 08/2024 giảm (-0,37%). Trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính chỉ có 02 nhóm tăng giá là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,02%), nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (+0,02%); có 02 nhóm giảm giá là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (-0,98%) và nhóm giao thông (-2,06%).

Còn lại 07 nhóm mặt hàng bình ổn so với tháng trước gồm: Đồ uống thuốc lá; may mặc, mũ nón, giày dép; thiết bị và đồ dùng gia đình; thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông; giáo dục; văn hóa, giải trí và du lịch.

Bình quân 8 tháng chỉ số giá tiêu dùng tăng 4,21% so cùng kỳ: Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính, có 09 nhóm tăng giá, 01 nhóm giảm giá và 01 nhóm bình ổn, cụ thể mức biến động so với bình quân cùng kỳ ở một số nhóm hàng chính như sau:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+7,92%): Trong đó, Lương thực (+11,71%), gồm nhóm gạo tăng 11,88% chủ yếu do gạo nếp tăng 14,23%; gạo tẻ thường tăng 11,88%, gạo tẻ ngon tăng 11,61%, do yếu tố nguồn cung; Thực phẩm (+5,85%); Ăn uống ngoài gia đình (+10,79%).

Nhóm đồ uống, thuốc lá (+0,64%): chủ yếu do nhóm thuốc lá tăng 0,73% và đồ uống không cồn tăng 0,39%.

Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+4,38%): trong đó nhóm nước sinh hoạt và dịch vụ khác liên quan đến nhà ở tăng 8,94% do chính sách điều chỉnh giá nước khu vực thành thị của UBND tỉnh; gas và các loại chất đốt khác tăng 8,25%; điện và dịch vụ điện tăng 6,88% do giá điện được điều chỉnh tăng cùng với thời tiết nắng nóng trong những tháng đầu năm, sản lượng điện tiêu thụ nhiều nên giá bình quân luôn ở mức cao.

Giao thông (+1,96%): chủ yếu do nhóm dịch vụ giao thông công cộng tăng 71,59%; giá nhiên liệu tăng 1,60%; phụ tùng tăng 0,21%; phương tiện đi lại tăng 0,02%.

Hàng hóa và dịch vụ khác (+5,25%): trong đó tăng chủ yếu do lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 13,36%, chủ yếu bảo hiểm y tế tăng 23,04% (tăng theo lương cơ sở từ 01/7/2024); hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 3,07%, trong đó dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 2,54%; đồ dùng cá nhân tăng 3,49%; hiếu hỉ tăng 1,40%; dịch vụ vệ sinh môi trường cũng tăng 1,27%.

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ: Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới, bình quân 08 tháng tăng 27,63% so với bình quân cùng kỳ; chỉ số giá USD tăng 6,94% so với bình quân 8 tháng năm 2023.

7. Thu, chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng 8 ước đạt 760 tỷ đồng, lũy kế 8 tháng 8.421,4 tỷ đồng, đạt 75,87% dự toán, tăng 13,29% so cùng kỳ.

Trong đó, thu nội địa 7.253 tỷ đồng, đạt 73,27% dự toán, tăng 12,62% cùng kỳ năm trước. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 1.168 tỷ đồng bằng 97,34% dự toán năm và tăng 17,66% so cùng kỳ năm trước; về cơ cấu thu 6 tháng đầu năm chủ yếu là thu nội địa chiếm tỉ trọng 86,13% tổng số, thu hoạt động xuất nhập khẩu chỉ chiếm 13,87% tổng số.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2024 (tỷ đồng)		% thực hiện 08 tháng năm 2024 so với	
	Dự toán	Ước TH 8 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2023
Tổng thu	11.100	8.421	75,87	113,29
I. Thu nội địa	9.900	7.253	73,27	112,62
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	345	191,2	55,41	94,22
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.473	1.366,0	92,74	126,54
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	2.100	1.542,1	73,43	130,89
4. Hoạt động xổ số	1.900	1.533,4	80,71	100,06
II. Thu từ hoạt động XNK	1.200	120,0	97,34	117,66

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách tháng 8/2024 ước đạt 942,07 tỷ đồng, lũy kế 08 tháng đầu năm đạt 6.686 tỷ đồng, bằng 59,87% dự toán năm, và tăng 3,64% so cùng kỳ năm trước, chủ yếu là chi thường xuyên với 3.618,9 tỷ đồng bằng 55,29% dự toán năm, và tăng 14,49% so cùng kỳ; Trong đó chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 1.584,3 tỷ bằng 53,50% dự toán, tăng 42,84%; chi sự nghiệp y tế 287 tỷ đồng bằng 53,50% dự toán và tăng 42,84%; chi quản lý hành chính 702,7 tỷ đồng, đạt 64,06% dự toán và tăng 12,38% cùng kỳ; Chi đầu tư phát triển đạt 2.192 tỷ đồng bằng 62,10% dự toán cả năm và giảm 2,93% so với 8 tháng năm 2023.

Dự báo chi ngân sách từ nay đến cuối năm sẽ tiếp tục tăng khi thực hiện chính sách mức lương cơ sở mới 2,34 triệu đồng, áp dụng từ ngày 01/7/2024 (theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP) tăng 30,0% so với mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng trước đây (theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP).

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2024 (tỷ đồng)		% thực hiện 8 tháng năm 2024 so với	
	Dự toán	Ước TH 8 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2023
Tổng chi	11.169,5	6.686,9	59,87	103,64
I. Chi cân đối NSDP	10.299	5.829,1	56,60	107,28
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.530	2.192,2	62,10	97,07
2. Chi thường xuyên	6.544,8	3.618,9	55,29	114,49
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	833,3	280,4	33,66	91,59
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.702,9	1.584,3	58,62	119,37
+ Sự nghiệp y tế	536,6	287,1	53,50	142,84
+ Quản lý hành chính	1.098,5	703,7	64,06	112,38
II. Chi các chương trình MT nhiệm vụ	870,5	857,8	98,54	84,25

8. Hoạt động ngân hàng:

Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 8/2024 ước đạt 68.400 tỷ đồng, tăng 1,6% so tháng trước. Trong đó vốn huy động trung và dài hạn (trên 12 tháng) đạt 5.400 tỷ đồng (*Chiếm 7,9% tổng số*) tăng 0,8% so tháng trước, và nhưng giảm 8,6% so với đầu năm.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 8 ước đạt 103.300 tỷ đồng, tăng 2,2% so tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 77.394 tỷ chiếm 74,9% tổng số dư nợ cũng tăng 2,5% so với tháng trước. Nợ xấu ước đến cuối tháng 8 chiếm 1,7% so với tổng dư nợ, tăng so với tỷ lệ 0,83% của đầu năm.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 8.307 tỷ, tăng 1,03% so với tháng trước và giảm 39,2% so với cuối năm 2023, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 5.465 tỷ, cho vay xuất khẩu 800 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 2.042 tỷ.

9. Tình hình văn hoá xã hội:

a) Lao động, dạy nghề và giải quyết việc làm:

Trong tháng, qua các phiên giao dịch việc làm của tỉnh đã tư vấn việc làm và học nghề cho 1.851 lượt lao động, lũy kế (08 tháng 12.054 lao động); Có 02 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động, lũy kế (8 tháng có 31 lao động đi làm việc ở nước ngoài).

Công tác quản lý lao động người nước ngoài: Trong tháng, chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài cho 269 lao động (*cấp mới 198, cấp lại 24, gia hạn cho 47*) và ngoài ra có 66 doanh nghiệp đăng ký nhu cầu sử dụng lao động, với nhu cầu tuyển dụng 212 người lao động nước ngoài

Công tác dạy nghề: các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh được 1.955 người (cao đẳng: 191; trung cấp: 561; sơ cấp 1.203). Tổng số người tốt nghiệp và hoàn thành các trình độ giáo dục nghề nghiệp được 487 người (sơ cấp 487 người). Lưu lượng đang đào tạo 7.569 người (cao đẳng 694, trung cấp 2.526, sơ cấp 4.349).

Tính đến tháng 8/2024: đào tạo nghề cho lao động nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 1.332 người; đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ mới thoát nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 476 người.

Về đình công, lãn công: : trong tháng không có xảy ra vụ nào.

b) Hoạt động y tế:

Tình hình dịch và bệnh truyền nhiễm gây dịch tháng 8 và 8 tháng 2024

Sốt xuất huyết: Trong tháng ghi nhận 60 ca tăng 43 ca (tăng 252,94%) so với tháng trước (17 ca) và giảm 125 ca (giảm 67,57%) so với cùng kỳ (185 ca). Tích lũy từ đầu năm đến nay ghi nhận 347 ca giảm 486 ca (giảm 58,34%) so với cùng kỳ năm 2023 (833 ca). Đến nay không có ca tử vong.

Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng: Trong tháng ghi nhận 44 ca, giảm 20 ca (giảm 31,25%) so với tháng trước (64 ca) và giảm 323 ca (giảm 88,01 %) so với cùng kỳ (367 ca). Tích lũy từ đầu năm đến nay ghi nhận 340 ca giảm 246 ca (41,98 % so với cùng kỳ năm 2023 (586 ca). Đến nay không có ca tử vong.

Sốt phát ban nghi Sởi: Trong tháng ghi nhận 24 ca sốt phát ban nghi Sởi (trong đó có 15 ca dương tính với vi rút Sởi). Tổng số ca mắc cộng dồn từ đầu năm đến nay: 28 ca (16 ca dương tính với vi rút Sởi) tăng 25 ca so với cùng kỳ. Đến nay không có ca tử vong.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm: Trong tháng không có ca ngộ độc. Kiểm tra về an toàn vệ sinh thực phẩm 122 cơ sở, kết quả 122 cơ sở đạt. Trong

tháng cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm cho 40 cơ sở ký cam kết 88 cơ sở, tự công bố: 26 cơ sở/ 47 sản phẩm.

c) An toàn giao thông:

Trong tháng 8/2024 (từ ngày 16/7/2024 -15/8/2024) 23 vụ, làm chết 15 người, bị thương 11 người. So với tháng cùng kỳ, số vụ tai nạn tăng (01 vụ), số người chết giảm (-06 người), số người bị thương tăng (+05 người).

So với tháng trước (07/2024), số vụ tai nạn giao thông giảm (-02 vụ), nhưng số người chết tăng (+04 người), số người bị thương giảm (05 người).

Lũy kế 8 tháng đầu năm có 281 vụ tai nạn giao thông, làm 156 người chết và 178 người bị thương, so với cùng kỳ năm trước (08 tháng 2023), số vụ tai nạn tăng (+87 vụ), số người chết giảm (-22 người), số người bị thương tăng (+131 người). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn giao thông là do vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, vượt đèn đỏ, chuyển làn, sang đường sai quy định... của người tham gia giao thông.

d) Hoạt động văn hoá thể dục thể thao và du lịch:

Trong tháng ngành Văn hóa triển khai tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử, chính trị, văn hóa và các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố trên đã thực hiện các hoạt động tuyên truyền tại địa phương bằng hình thức trực quan và qua mạng thông tin xã hội các ngày lễ kỷ niệm gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh như: kỷ niệm 77 năm ngày thương binh – liệt sỹ (27/7/1947 – 27/7/2024); kỷ niệm 70 năm ngày ký Hiệp định Giơ-ne-vơ về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam (21/7/1954 – 21/7/2024); Kỷ niệm 110 năm Ngày sinh đồng chí Nguyễn Văn Linh - Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (01/7/1915 – 01/7/2024).

Hoạt động thư viện tỉnh: Trong tháng bổ sung 614 tờ / 74 loại loại báo, tạp chí; phục vụ: 373.573 lượt bạn đọc, với 375.422 lượt tài liệu, cấp mới 52 thẻ. Trưng bày tài liệu tuyên truyền, giới thiệu phổ biến 230 tài liệu pháp luật; 102 tài liệu sách chuyên đề; Tuyên truyền giới thiệu 33 quyển sách trên mạng xã hội. Thực hiện chương trình “Kết nối tri thức” giới thiệu sách về quê hương Tây Ninh trên Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh 15 quyển.

Hoạt động thể dục thể thao: Tổ chức 04 giải thi đấu cấp tỉnh gồm: giải Vovinam Trẻ và VĐ năm 2024; Giải Karate trẻ và vô địch năm 2024; Giải Bơi các nhóm tuổi năm 2024; Giải Điền kinh Trẻ và VĐ tỉnh Tây Ninh năm 2024. Phối hợp với Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa tổ chức thành công Giải Marathon “TTC AgriS – Power Racing 2024”.

Cử 230 lượt HLV-VĐV (20 lượt HLV; 210 lượt VĐV) tham gia 12 giải thi đấu miền, toàn quốc, quốc gia kết quả đạt 91 Huy chương (12 Vàng; 20 Bạc; 59 Đồng). Đội bóng đá U13 của tỉnh tham dự giải Bóng đá (U13) toàn quốc Yamaha Cup 2024 đạt hạng Ba (huy chương đồng).

Hoạt động xúc tiến, quảng bá và thông tin du lịch: Thực hiện tuyên truyền, quảng bá rộng rãi văn hóa truyền thống tiêu biểu các dân tộc thiểu số (DTTS)

Quảng bá nghệ thuật múa trống Chhay-Dăm trên Tạp chí Heritage và màn hình TVC trên các chuyến bay Vietnam Airlines.

Quảng bá hình ảnh du lịch Tây Ninh, ẩm thực đặc sản Tây Ninh trên Báo Tây Ninh, Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh, Tạp chí Du lịch Tp. HCM, Tạp chí Du lịch thuộc Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, trên các nền tảng công nghệ số: Travel Blogger, Website, App, Fanpage, Zalo, Youtube...

e) Thiệt hại do thiên tai:

Trong tháng (từ ngày 16/07/2024 đến 15/8/2024) xảy ra 02 vụ thiên tai, làm 02 nhà bị hư hại, với tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 35 triệu đồng. Lũy kế 08 tháng năm 2024, xảy ra 09 vụ thiên tai, không gây thiệt hại về người; làm 17 nhà bị hư hại, ngập 75 ha lúa mới gieo sạ bị thiệt hại hoàn toàn, ... Ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 674 triệu đồng.

Số lũy kế, so với cùng kỳ năm trước giảm (-01 vụ), nhà bị sập giảm (-05 nhà), nhà bị hư hại giảm (-100 nhà), ... Tổng giá trị thiệt hại giảm khoảng (-2.238,5 triệu đồng).

f) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

Trong tháng (từ ngày 16/7/2024 đến 15/8/2024), trên địa bàn tỉnh xảy ra xảy ra 01 vụ cháy nhà lồng chợ, không có người bị chết hoặc bị thương, chưa thông kê được giá trị tài sản thiệt hại. Lũy kế từ đầu năm trên địa bàn tỉnh xảy ra 17 vụ cháy nổ, thiệt hại ước tính 112,45 triệu.đ, so với cùng kỳ năm 2023, số vụ cháy tăng (+13 vụ), giá trị tài sản thiệt hại ước tính giảm khoảng (-5.000 triệu đồng). Không xảy ra vụ nổ nào.

Trong tháng phát hiện 02 vụ Không có giấy phép xả thải ra môi trường đã xử phạt 710 triệu.đ. Lũy kế 8 tháng năm 2024, số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện 44 vụ, Số vụ đã xử lý 44 vụ và tổng số tiền xử phạt 9.884,7 triệu đồng, trong đó có 27 vụ xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường, không vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải.

Trên đây là những vấn đề cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê TH và PBTTTK)
- VP. Tỉnh Ủy; VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/TP;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TX/TP;
- BLĐ CTK;
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Tiến độ gieo trồng đến 13/8/2024

Lúa mùa

Diện tích gieo trồng

5.620 ha ▲ 12,05%



Lúa đông xuân

Diện tích gieo trồng

48.226 ha ▲ 1,13%

Diện tích thu hoạch

48.226 ha ▲ 1,13%

Lúa hè thu

Diện tích gieo trồng

50.691 ha ▲ 1,23%

Diện tích thu hoạch

26.150 ha ▲ 0,96%

4.525 ha
▲ 9,79%



Ngô

2.742 ha
▼ 2,75%



Lạc

7.651 ha
▲ 6,64%



Mía

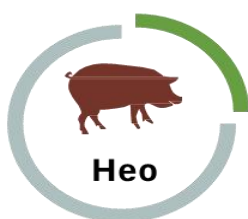
16.963 ha
▼ 2,69%



Rau, đậu

Tình hình chăn nuôi

335.152
con



Heo

▲ 60,24 %

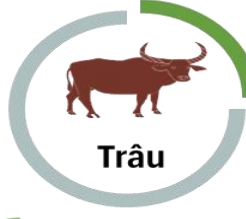
12.516
nghìn con



Già cặm

▲ 14,97 %

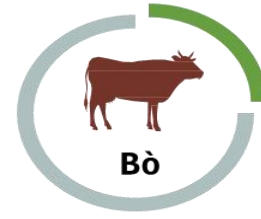
9.056
con



Trâu

▼ 2,22 %

97.599
con

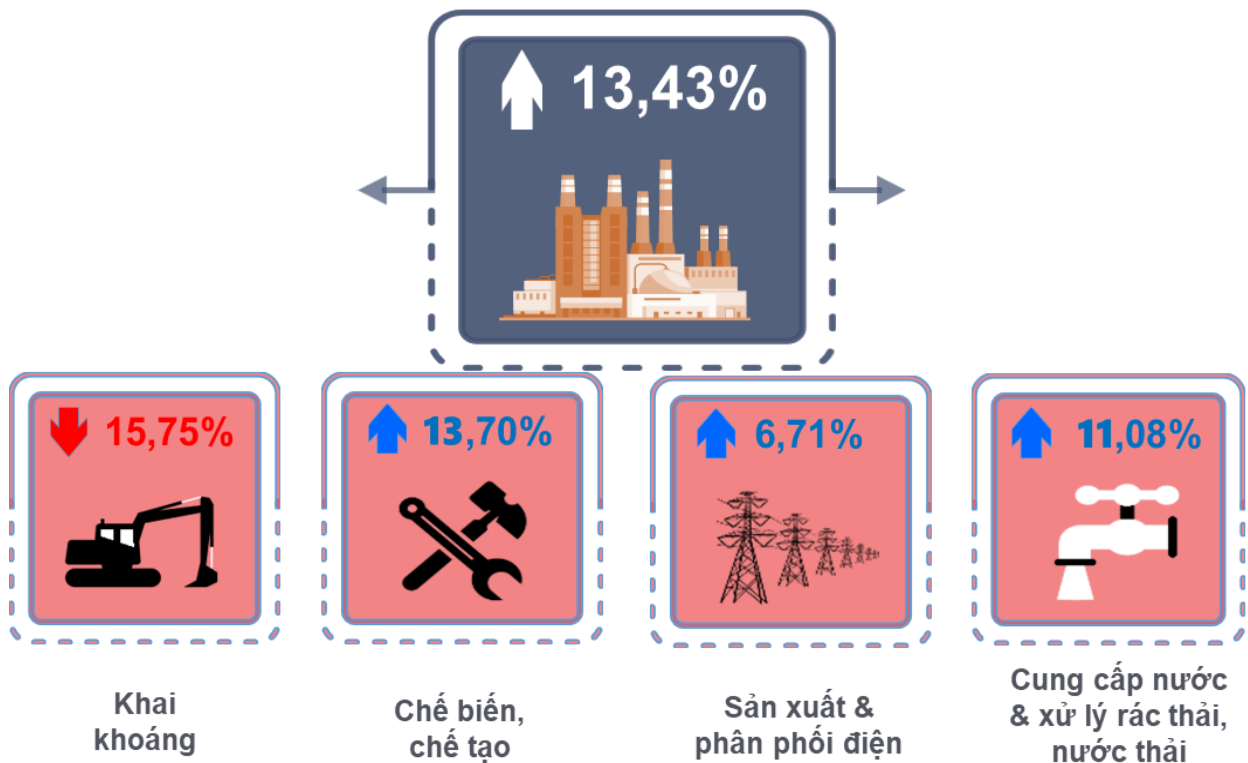


Bò

▼ 0,28 %

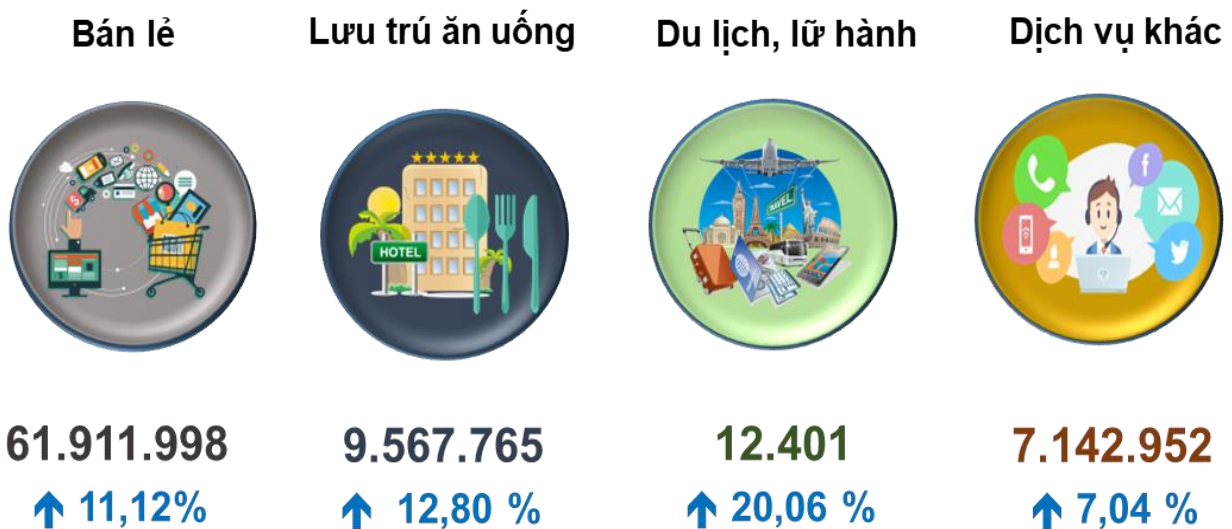
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

TOÀN NGÀNH



THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (triệu đồng)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
78.635.116 triệu đồng **↑ 10,94%** so cùng kỳ



GIAO THÔNG VẬN TẢI

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH



Vận chuyển

27.211 Nghìn HK ↑ 26,19%

Luân chuyển

1.277.849 Nghìn lượt HK.km ↑ 16,96%

Doanh Thu

2.027.193 Triệu đồng ↑ 44,58%

Vận chuyển

13.475 Nghìn tấn ↑ 9,29%

Luân chuyển

1.023.874 Nghìn tấn.km ↑ 9,40%

Doanh Thu

1.091.438 Triệu đồng ↑ 9,42%

VẬN TẢI HÀNG HÓA



CHỈ SỐ GIÁ

+1,91%

CPI tháng 8
so với cùng kỳ

+0,53%

CPI tháng 8
so với tháng 12
năm trước

-0,37%

CPI tháng 8
so với tháng trước

+4,21%

CPI bình quân 8 tháng
so với cùng kỳ



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng 8 năm 2024

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	102.777	104.537	101,71
Lúa đông xuân	47.685	48.226	101,13
Lúa hè thu	50.077	50.691	101,23
Lúa mùa	5.015	5.620	112,05
Các loại cây khác			
Trong đó: Ngô	4.122	4.525	109,79
Khoai lang	4	-	-
Mía	7.175	7.651	106,64
Lạc (đậu phộng)	2.819	2.742	97,25
Rau, đậu các loại	17.433	16.963	97,31
Diện tích thu hoạch cây hàng năm			
Lúa	73.586	74.375	101,07
Lúa đông xuân	47.685	48.226	101,13
Lúa hè thu	25.901	26.150	100,96
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Trong đó: Ngô	3.284	3.833	116,70
Khoai lang	1	-	-
Mía	-	-	-
Lạc (đậu phộng)	2.544	2.524	99,23
Rau, đậu các loại	14.455	14.501	100,32

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 7 năm 2024 so với tháng 7 2023	Ước tính tháng 8 2024 so với tháng 7 2024	Ước tính tháng 8 2024 so với tháng 8 2023	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	113,82	101,12	113,46	113,43
Khai khoáng	76,14	100,33	84,60	84,25
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	76,14	100,33	84,60	84,25
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	114,15	101,16	113,86	113,70
Sản xuất chế biến thực phẩm	127,99	113,14	102,11	113,81
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	114,08	100,30	116,31	118,70
Sản xuất trang phục	114,96	97,83	114,88	112,62
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,26	102,32	104,19	102,87
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	104,84	103,25	112,93	94,74
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	140,58	101,82	102,81	119,96
In, sao chép bản ghi các loại	117,09	102,88	103,06	102,44
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	94,85	96,33	109,35	94,61
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	53,29	106,30	84,39	84,02
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	141,09	100,58	134,75	132,77
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,79	95,21	95,05	96,48
Sản xuất kim loại	101,47	101,80	138,49	124,94
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	92,78	105,68	102,54	98,34
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	62,42	102,39	98,04	67,80
Sản xuất thiết bị điện	106,18	99,84	106,35	115,22
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	96,87	91,41	139,88	83,96
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	88,81	114,79	94,73	67,66
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	141,45	101,23	119,83	123,15
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	105,06	88,60	110,64	108,70
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	104,66	99,83	102,58	106,71
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,78	100,51	109,73	111,08
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,20	100,26	103,82	110,19
Thoát nước và xử lý nước thải	163,01	100,50	144,58	134,77
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	95,00	100,59	97,08	101,78
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 2024	Ước tính tháng 8 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 2024	Tháng 8 2024 so với tháng 8 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Bột mì	Tấn	99.407	113.929	849.780	100,17	105,90
Đường các loại	Tấn	15.512	20.210	143.343	81,17	114,36
Giày các loại	1000 đôi	7.041	7.149	53.129	105,18	103,41
Gạch các loại	1000 viên	59.162	59.324	463.911	100,64	101,73
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	10.128	10.238	70.913	113,15	105,77
Muối ốt	Tấn	92	93	734	105,68	102,23
Bánh tráng	Tấn	1.271	1.273	10.177	101,19	101,07
Quần áo các loại	1000 cái	19.563	19.232	146.722	114,48	112,50
Xi măng	Tấn	89.519	85.235	710.922	95,05	96,48
Clanke Poolan	Tấn	89.981	90.500	701.920	108,15	111,40
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	584	574	4.369	108,08	117,86
Nước máy sản xuất	1000 M3	1.112	1.115	9.155	106,60	109,64
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	7.897	7.908	63.141	99,86	105,27
Điện sản xuất	Triệu Kwh	149	151	1.282	94,00	99,37

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 7 2024	Ước tính tháng 8 2024	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 8 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8 2024 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước(%)
TỔNG SỐ	317.334	348.748	2.191.968	51,57	83,19
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	266.388	291.250	1.873.964	53,08	85,15
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	73.746	80.719	513.976	56,47	108,59
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>40.579</i>	<i>43.950</i>	<i>247.847</i>	<i>45,06</i>	<i>88,75</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	41.856	43.675	358.227	49,73	76,90
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	150.786	166.856	1.001.761	52,72	84,11
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	50.946	57.498	318.004	44,17	73,26
Vốn cân đối ngân sách huyện	50.946	57.498	318.004	44,17	73,26
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>25.380</i>	<i>28.574</i>	<i>173.788</i>	<i>34,76</i>	<i>60,94</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 7 2024	Ước tính tháng 8 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 2024	Tháng 8 2024 so với tháng 8 2023 (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.886.633	7.980.473	61.911.998	110,14	111,12
Lương thực, thực phẩm	2.787.600	2.814.622	22.076.025	107,94	110,02
Hàng may mặc	370.985	380.654	2.959.454	106,50	104,19
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	526.520	529.334	4.231.604	101,09	102,57
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	73.641	76.228	595.680	101,88	102,57
Gỗ và vật liệu xây dựng	909.138	915.024	7.100.179	111,47	114,11
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	103.013	107.235	764.288	149,42	147,80
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	409.010	415.315	3.195.115	117,66	116,56
Xăng, dầu các loại	1.144.394	1.160.855	8.802.623	113,57	114,87
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	181.712	185.340	1.404.576	112,78	109,42
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.021.106	1.033.961	7.959.970	110,62	111,61
Hàng hóa khác	186.989	187.165	1.499.790	105,51	108,31
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	172.525	174.740	1.322.695	126,29	113,90

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 7 2024	Ước tính tháng 8 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 2024	Tháng 8 2024 so với tháng 8 2023 (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	2.066.879	2.159.014	16.723.118	108,32	110,27
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.206.241	1.208.904	9.567.765	109,83	112,80
Dịch vụ lưu trú	32.973	33.268	257.610	116,62	116,23
Dịch vụ ăn uống	1.173.268	1.175.636	9.310.155	109,65	112,71
Du lịch lữ hành	1.577	1.592	12.401	108,69	120,06
Dịch vụ khác	859.061	948.517	7.142.952	106,45	107,04

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 8/2024 so với				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân
					8 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	116,73	101,91	100,53	99,63	104,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127,69	103,53	99,88	100,02	107,92
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	136,49	104,91	98,69	100,12	111,71
Thực phẩm	122,51	102,87	100,11	100,01	105,85
Ăn uống ngoài gia đình	135,65	104,34	100,02	100,00	110,79
Đồ uống và thuốc lá	107,92	100,00	100,00	100,00	100,64
May mặc, mũ nón và giày dép	111,20	100,00	100,00	100,00	100,28
Nhà ở và vật liệu xây dựng	123,26	101,92	100,27	99,02	104,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,27	100,00	100,00	100,00	100,80
Thuốc và dịch vụ y tế	108,42	107,10	107,10	100,00	102,63
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	110,78	109,16	109,16	100,00	103,34
Giao thông	106,16	97,94	100,13	98,00	101,96
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	104,13	100,40	100,00	100,00	100,52
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	102,88	100,27	100,00	100,00	100,27
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,92	100,00	100,00	100,00	99,96
Hàng hóa và dịch vụ khác	121,10	105,71	105,15	100,02	105,25
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	198,05	136,16	125,36	101,90	127,63
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,43	107,02	103,70	99,46	106,94

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 8 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 2024	Tháng 8/2024 so với tháng 7/2024 (%)	Tháng 8/2024 so với tháng 8/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	432.287	4.059.276	103,72	118,16	124,12
Vận tải hành khách	174.108	2.027.193	109,05	135,58	144,58
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	82	651	101,54	114,46	106,04
Đường bộ	174.026	2.026.541	109,06	135,59	144,60
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	241.952	1.901.438	100,42	109,41	109,42
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	241.952	1.901.438	100,42	109,41	109,42
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	14.108	113.793	100,13	99,40	99,94
Bưu chính, chuyển phát	2.119	16.852	100,43	101,39	101,17

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 8 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 2024	Tháng 8/2024 so với tháng 7/2024 (%)	Tháng 8/2024 so với tháng 8/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.003	27.211	113,38	133,36	126,19
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	47	100,88	115,46	98,90
Đường bộ	2.997	27.164	113,40	133,40	126,25
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	165.556	1.277.849	107,62	117,63	116,96
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	54	101,23	116,88	111,50
Đường bộ	165.549	1.277.795	107,62	117,63	116,96
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.714	13.475	100,31	109,06	109,29
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	1.714	13.475	100,31	109,06	109,29
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	130.554	1.023.874	100,47	109,69	109,40
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	130.554	1.023.874	100,47	109,69	109,40
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 8 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 2024	Tháng 8/2024 so với tháng 7/2024 (%)	Tháng 8/2024 so với tháng 8/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	23	281	92,00	104,55	144,85
Đường bộ	23	281	92,00	104,55	144,85
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	15	156	136,36	71,43	87,64
Đường bộ	15	156	136,36	71,43	87,64
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	11	178	68,75	220,00	378,72
Đường bộ	11	178	68,75	220,00	378,72
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	17	100,00	100,00	425,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	...	112,45	2,23

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán năm 2024	Ước tháng 8/2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 8 tháng năm 2024 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 8 tháng đầu năm 2024 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	11.100.000	760.000	8.421.458	75,87	113,29
I Thu nội địa	9.900.000	640.000	7.253.402	73,27	112,62
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	345.000	15.400	191.158	55,41	94,22
1.1 Thu từ DNNN trung ương	280.000	13.700	143.353	51,20	86,61
1.2 Thu từ DNNN địa phương	65.000	1.700	47.805	73,55	127,93
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.473.000	110.400	1.366.008	92,74	126,54
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.100.000	124.000	1.542.092	73,43	130,89
4 Lệ phí trước bạ	455.000	33.000	247.320	54,36	91,68
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	3.500	17.699	88,50	113,98
6 Thuế thu nhập cá nhân	1.230.000	85.000	783.473	63,70	100,81
7 Thuế bảo vệ môi trường	415.000	34.000	275.792	66,46	112,08
8 Thu phí, lệ phí	451.000	38.000	388.461	86,13	117,06
9 Thu tiền sử dụng đất	1.050.000	70.000	557.871	53,13	105,00
10 Thu tiền thuê đất	200.000	4.050	124.291	62,15	184,43
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	1.000	17.902	81,37	123,04
12 Thu khác ngân sách	235.000	20.550	203.650	86,66	106,25
13 Các khoản thu tại xã	2.000	100	1.601	80,05	133,53
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	1.000	2.674	133,70	277,67
15 Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết	1.900.000	100.000	1.533.410	80,71	100,06
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.200.000	120.000	1.168.056	97,34	117,66

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán năm 2024	Ước tháng 8/2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 8 tháng 2024 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 8 tháng đầu năm 2024 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	11.169.584	942.077	6.686.977	59,87	103,64
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.299.041	824.263	5.829.155	56,60	107,28
I Chi đầu tư phát triển	3.530.122	294.918	2.192.159	62,10	97,07
1 Chi đầu tư cho các dự án Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	3.530.122	294.918	2.062.559	58,43	104,08
2	-	-	129.600	-	46,86
II Chi thường xuyên	6.544.897	526.345	3.618.960	55,29	114,49
1 Chi sự nghiệp kinh tế	833.354	60.010	280.466	33,66	91,59
2 Sự nghiệp môi trường	136.026	11.050	57.707	42,42	126,41
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.702.994	220.510	1.584.362	58,62	119,37
4 Chi sự nghiệp Y tế	536.647	61.755	287.086	53,50	142,84
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	113.942	8.990	65.709	57,67	111,85
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	76.409	6.030	43.315	56,69	198,40
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	39.124	3.260	20.228	51,70	127,74
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	35.049	2.830	13.093	37,36	109,07
9 Chi đảm bảo xã hội	497.168	33.930	312.219	62,80	103,34
10 Chi quản lý hành chính	1.098.525	83.030	703.702	64,06	112,38
11 Chi An ninh quốc phòng	414.540	34.550	245.452	59,21	104,47
12 Chi khác ngân sách	61.119	400	5.624	9,20	62,30
III Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	-	-	-	-
IV Dự phòng ngân sách	213.870	3.000	14.219	6,65	127,74
V Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	8.052	-	-	-	-
VI Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.100	-	492	44,72	144,84
VII Chi trả nợ gốc	-	-	3.324	-	107,63
B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	870.543	117.814	857.823	98,54	84,25